TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THÁI BÌNH** **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2024/DS-ST

Ngày: 24/12/2024

"V/v tranh chấp về thừa kế tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI BÌNH, TỈNH THÁI BÌNH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Lý

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hoàng Thị Phụng

2. Bà Tô Thị Thanh Tâm

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Hà Thị Quỳnh Anh - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình*** *tham gia phiên tòa*: Bà Đào Thị Kim Cúc - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 51/2022/TLST-DS ngày 28 tháng 12 năm 2022 về tranh chấp về thừa kế tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2024/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 11 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 52/2024/QĐST-DS ngày 28 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1970.

Nơi cư trú: Thôn N, xã V, thành phố T1, tỉnh T1.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Ngọc T2 – Công ty Luật TNHH T3, Đoàn luật sư tỉnh T1.

Địa chỉ: Số 449 đường L, tổ 09, phường K, thành phố T1, tỉnh T1.

Bị đơn: Ông Trần Văn H, sinh năm 1965.

Nơi cư trú: Thôn N, xã V, thành phố T1, tỉnh T1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Trần Thị N1, sinh năm 1954.

Nơi cư trú: Thôn H1, xã X, huyện V1, tỉnh T1.

Đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị N1 là bà Trần Thị T4, sinh năm 1974, nơi cư trú: thôn N, xã V, thành phố T1, tỉnh T1 (Hợp đồng ủy quyền ngày 03/12/2024).

- Ông Trần Văn T5, sinh năm: 1956.

Nơi cư trú: Thôn N, xã V, thành phố T1, tỉnh T1.

- Bà Trần Thị D, sinh năm: 1960.

Nơi cư trú: Xóm D1, xã K1, huyện Đ, tỉnh T6.

- Bà Trần Thị T4, sinh năm: 1974.

Nơi cư trú: Thôn N, xã V, thành phố T1, tỉnh T1.

- Ủy ban nhân dân xã V, thành phố T1, tỉnh T1.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thế H2 - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V.

(Tại phiên tòa có mặt bà T, ông H, ông T5, bà T4, luật sư T2, Ủy ban nhân dân xã V có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, vắng mặt bà N1 và bà D)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 15/8/2022, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày và có yêu cầu như sau:

Bố mẹ bà Trần Thị T là cụ Trần Văn T7 sinh năm 1927, chết ngày 08/02/2000 và cụ Nguyễn Thị T8 sinh năm 1922, chết ngày 26/02/2013. Trước khi chết, cụ T7 và cụ T8 không để lại di chúc, không để lại bất kỳ nghĩa vụ tài sản nào mà những người thừa kế phải thực hiện. Cụ T7 và cụ T8 sinh được sáu người con chung là: bà Trần Thị N1, ông Trần Văn T5, bà Trần Thị D, ông Trần Văn H, bà Trần Thị T và bà Trần Thị T4, không có con nuôi, con riêng nào khác. Trong thời gian chung sống, hai cụ tạo lập được tài sản chung là 2 sào 4 đất, hai cụ đã tách riêng cho ông Trần Văn H 1 sào 4, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Trần Văn H. Diện tích đất còn lại được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ 01146 ngày 05/12/1995 mang tên ông Trần Văn T7 với diện tích là 355m^2 đất ở thuộc thửa số 40, tờ bản đồ số 2, xóm 4 (thôn N), xã V, thành phố T1, tỉnh T1. Theo Bản đồ Vlap là thửa đất số

26, tờ bản đồ số 13, có diện tích 319,7m^2, chủ sử dụng hiện trạng là bà Nguyễn Thị T9.

Khi còn sống, cụ T7 có dặn bà cùng anh em trong gia đình là nếu bà không đi lấy chồng, ở lại trông nom ông bà cho đến khi ông bà qua đời thì được quyền sử dụng 355m^2 đất này. Bà đã ở lại trông nom bố mẹ những lúc ốm đau, tuổi cao sức yếu cho đến khi các cụ lần lượt qua đời. Từ đó đến nay bà vẫn sinh sống trên mảnh đất của bố mẹ nhưng ông Trần Văn H không đồng ý cho bà được quyền sử dụng diện tích 355m^2 đất ở thuộc thửa số 40, tờ bản đồ số 2, xóm 4 (thôn N), xã V, thành phố T1, tỉnh T1 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp mang tên cụ Trần Văn T7. Đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế là 355m^2 đất ở trên theo quy định của pháp luật.

Trên đất có tài sản gồm ngôi nhà mái bằng, nhà vệ sinh, nhà tắm, nhà bếp và các công trình khác do bà và bà Trần Thị T4 xây dựng lên sau khi cụ T7 và cụ T8 chết, đây là tài sản riêng của chị em bà, không phải tài sản mà bố mẹ các bà để lại, bà đề nghị Tòa án giao phần tài sản này cho bà sở hữu.

Phía Nam thửa đất có rãnh thoát nước chung với ông Trần Văn H, bà đề nghị để lại phần diện tích đất có rãnh thoát nước này thành diện tích sử dụng chung của bà và ông Trần Văn H.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25/9/2024 thể hiện diện tích đất thực tế mà cụ T7 và cụ T8 để lại là 281,1m^2, trong đó có 33,5m^2 ở phía Bắc thửa đất nằm trong hành lang đê và phía Nam thửa đất có rãnh thoát nước chung với ông Trần Văn H diện tích 06 m^2. Bà T nhất trí với kết quả đo đạc này, đề nghị Tòa án chia thừa kế đối với phần diện tích đất còn lại sau khi đã trừ đi 33,5m^2 nằm trong hành lang đê và đề nghị để lại phần diện tích đất có rãnh thoát nước thành diện tích sử dụng chung của bà và ông Trần Văn H. Bà yêu cầu được tính công tôn tạo, duy trì, bảo quản di sản vì từ ngày bố mẹ chết, bà là người ở trên đất, trông nom, xây dựng nhà cửa, thờ cúng bố mẹ.

Bà đồng ý nhận phần di sản thừa kế mà ông Trần Văn T5, bà Trần Thị N1, bà Trần Thị D, bà Trần Thị T4 nhường cho bà được hưởng và đề nghị được hưởng phần di sản bằng hiện vật. Đối với phần di sản thừa kế ông Trần Văn H được hưởng, bà đề nghị chia cho ông H bằng hiện vật, bà tự nguyện lấy phần di sản của mình được hưởng bù thêm cho ông H để ông H đủ diện tích tách thửa. Trường hợp cây cối, công trình xây dựng nằm trên phần đất chia cho ai thì thuộc về người đó, không phải thanh toán giá trị tài sản.

Bị đơn là ông Trần Văn H trình bày:

Ông H nhất trí với bà T về năm sinh, năm mất của bố mẹ, về hàng thừa kế và di sản thừa kế. Ông không có tranh chấp gì với mảnh đất của cụ T7 và cụ T8 để lại, khi ông xây lại gian bếp nhà mình thì xảy ra mâu thuẫn với bà T. Khi bố

mẹ còn sống, ông là người phụng dưỡng, khi bố mẹ qua đời ông là người thờ cúng. Quan điểm của ông đối với yêu cầu chia thừa kế của bà Trần Thị T là bà T vẫn có quyền sử dụng đất của bố mẹ nhưng không có quyền sở hữu, mua bán, tặng cho ai, vì bố mẹ để lại tài sản đất đai cho con cháu để sử dụng mục đích là để ở, không có mục đích trao đổi mua bán. Ông H nhất trí với kết quả đo đạc hiện trạng ngày 25/9/2024, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, ông muốn nhận lại một phần đất của bố mẹ để làm nơi thờ tự. Phía Nam thửa đất bà T đang sử dụng có rãnh thoát nước chung giữa hai nhà, ông đề nghị để lại phần diện tích đất có rãnh thoát nước này thành diện tích sử dụng chung của bà Trần Thị T và ông Trần Văn H. Trường hợp cây cối, công trình xây dựng nằm trên phần đất chia cho ai thì thuộc về người đó, không phải thanh toán giá trị tài sản.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị T4 trình bày:

Bà nhất trí với ý kiến của bà Trần Thị T về di sản thừa kế và hàng thừa kế. Bà sống cùng bà T trên thửa đất của bố mẹ để lại. Bà đề nghị chia di sản theo pháp luật, hưởng thừa kế bằng hiện vật và nhường cho bà Trần Thị T được hưởng phần di sản thừa kế của bà. Trên đất có tài sản gồm ngôi nhà mái bằng, nhà vệ sinh, nhà tắm, nhà bếp và các công trình khác do bà và bà Trần Thị T xây dựng lên sau khi cụ T7 và cụ T8 chết, đây là tài sản riêng của chị em bà, không phải tài sản mà bố mẹ các bà để lại, bà nhường quyền sở hữu những tài sản này cho bà T. Bà T4 không yêu cầu về công tôn tạo và duy trì di sản, đề nghị tính toàn bộ công tôn tạo, duy trì di sản cho bà Trần Thị T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị N1, bà Trần Thị D, ông Trần Văn T5 trình bày:

Bà N1, bà D, ông T5 nhất trí với ý kiến của bà Trần Thị T về di sản thừa kế và hàng thừa kế. Bà N1, bà D, ông T5 đề nghị chia di sản theo pháp luật, hưởng thừa kế bằng hiện vật và nhường cho bà Trần Thị T được hưởng phần di sản thừa kế của các ông, bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân xã V có ý kiến như sau:

Cụ Trần Văn T7, sinh năm 1927, chết ngày 08/02/2000 và cụ Nguyễn Thị T8, sinh năm 1922, chết ngày 26/02/2013 để lại di sản thừa kế là thửa đất số 26, tờ bản đồ số 13, bản đồ Vlap, chủ sử dụng hiện trạng là bà Nguyễn Thị T9. Thửa đất đã được Ủy ban nhân dân huyện K2 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ 01146 ngày 05/12/1995 mang tên ông Trần Văn T7 với diện tích đất ở là 355m^2 thuộc thửa số 40, tờ bản đồ số 2, xóm 4 (thôn N), xã V. Sau khi kiểm tra xác minh hiện trạng sử dụng đất thì xác định thửa đất có diện tích 33,5m^2 nằm trong hành lang đê, thuộc quản lý của Nhà nước. Di sản thừa kế của

cụ T7 là diện tích đất còn lại (sau khi đã trừ đi 33,5m^2 nằm trong hành lang đê) theo kết quả đo đạc tại buổi xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25/9/2024 mà Tòa án kết hợp với địa phương đã tiến hành. Phía Đông thửa đất số 26 bà Trần Thị T đang sử dụng là ngõ đi chung (đất giao thông) dài 28,2m, phía Nam rộng 2,3m, phía Bắc rộng 2,5m. Ủy ban nhân dân xã V đồng ý cho bà Trần Thị T và ông Trần Văn H mở ngõ đi ra phần đường giao thông này. Bà Trần Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại, Ủy ban nhân dân xã V đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Xác minh tại Ủy ban nhân dân xã V thể hiện:

Theo Bản đồ 299, tờ bản đồ số 02, đo đạc năm 1980-1983 được lưu trữ tại Ủy ban nhân dân xã V, thành phố T1, không có sổ mục kê kèm theo nên không có tên chủ sử dụng của hai thửa đất:

- Thửa đất số 1849 có diện tích 505m^2, loại đất thổ (T).

- Thửa đất số 1848 có diện tích 310m^2, loại đất ao (A).

Hai thửa đất trên đều có địa chỉ tại: Thôn N, xã V, thành phố T1, tỉnh T1.

Theo Bản đồ và Sổ mục kê 04 năm 1992 thể hiện cụ Trần Văn T7 được quyền sử dụng 02 thửa đất sau:

- Thửa đất số 40, tờ bản đồ số 02, có diện tích 715m^2, loại đất thổ cư (T)

Phía Bắc giáp hành lang đê.

Phía Nam giáp đất ông Trần Văn T7 và ông Trần Văn T10.

Phía Tây giáp ngõ đi chung + giáp đất ông Nguyễn Văn T11.

Phía Đông giáp đất ông Trần Văn T10.

- Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 02, có diện tích 152m^2, loại đất ao (A).

Phía Bắc giáp đất ông Trần Văn T7.

Phía Nam giáp đất ông Trần Văn T10.

Phía Tây giáp đất ông Nguyễn Văn T11.

Phía Đông giáp đất ông Trần Văn T10 và ông Trần Văn T7.

Hai thửa đất trên đều có địa chỉ tại: Thôn N, xã V, thành phố T1, tỉnh T1.

Theo Bản đồ Vlap đo đạc năm 2011 gồm 02 thửa đất có tứ cận như sau:

- Thửa đất số 25, tờ bản đồ số 13, theo hiện trang sử dụng là đất ở và đất vườn (theo GCNQSDĐ là đất ở và đất ao), có diện tích 591,4m^2, chủ sử dụng đất hiện nay là ông Trần Văn H, có tứ cận như sau:

Phía Bắc giáp hành lang đê T12.

Phía Nam giáp đất ông Nguyễn C + giáp đất bà Nguyễn Thị Q.

Phía Tây giáp ngõ + giáp đất ông Nguyễn C.

Phía Đông giáp ngõ + giáp đất bà Trần Thị T + giáp đất bà Nguyễn Thị Q.

- Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 13, theo hiện trạng sử dụng đất là đất ở và đất vườn (theo GCNQSDĐ là đất ở), có diện tích 319,7m^2, chủ sử dụng hiện trạng là bà Nguyễn Thị T9, có tứ cận như sau:

Phía Bắc giáp hành lang đê T12.

Phía Nam giáp đất bà Nguyễn Thị Q.

Phía Tây giáp ngõ + giáp đất ông Trần Văn H.

Phía Đông giáp ngõ đi chung.

Hai thửa đất trên đều có địa chỉ tại thôn N, xã V, thành phố T1, tỉnh T1.

Thửa đất hiện nay bà Trần Thị T đang sử dụng đã được Ủy ban nhân dân huyện K2 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ 01146 ngày 05/12/1995 mang tên ông Trần Văn T7 với diện tích đất ở là 355m^2 thuộc thửa số 40, tờ bản đồ số 2, xóm 4 (thôn N), xã V.

Thửa đất hiện nay ông Trần Văn H đang sử dụng đã được Ủy ban nhân dân huyện K2 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H278119, số vào sổ 01153 ngày 05/12/1995 mang tên ông Trần Văn H với diện tích đất ở là 360m^2 thuộc thửa số 408, tờ bản đồ số 2 và 152m^2 đất ao thuộc thửa số 39, tờ bản đồ số 2, đều xóm 4 (thôn N), xã V.

Quan điểm của Ủy ban nhân dân xã V, thành phố T1, tỉnh T1 về sự biến động về diện tích của hai thửa đất trên qua các thời kỳ là do sai số khi đo đạc qua các thời kỳ.

Phía Đông thửa đất số 26 bà Trần Thị T đang sử dụng là ngõ đi chung (đất giao thông) dài 28,2m, phía Nam rộng 2,3m, phía Bắc rộng 2,5m.

Kết quả xem xét thẩm định ngày 25/9/2024 thể hiện:

Về quyền sử dụng đất: Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 13, Bản đồ Vlap, có địa chỉ tại thôn N, xã V, thành phố T1, tỉnh T1 có diện tích 281,1m^2, loại đất ở, trong đó có 33,5m^2 đất nằm trong hành lang đê. Thửa đất có tứ cận: Phía Bắc giáp hành lang đê T12, phía Nam giáp đất anh Trần Văn T13, phía Tây giáp ngõ + giáp đất ông Trần Văn H, phía Đông giáp ngõ đi chung (đất giao thông).

Về tài sản trên đất bao gồm: 01 nhà mái bằng, 01 tầng, bậc tam cấp, 01 gian bếp 01 tầng, lợp mái tôn, vì kèo tre, phía trước lợp tôn vì kèo thép, 01 gian nhà 01 tầng lợp phi bro, gạch chỉ, tường 220, 01 chuồng trại lợp phi bro, 01 công trình phụ xây gạch chỉ, lợp mái phi bro, 01 nhà tắm lợp mái phi bro, tường

xây gạch chỉ, 01 bể nước, 01 cây sung đường kính 28cm, 01 cây cau đường kính 30cm, 01 cây cau đường kính 18cm, 01 cây roi đường kính 28cm, tường bao gạch chỉ. Phía Nam thửa đất (giáp đất anh Triều) có 01 rãnh thoát nước.

Kết quả định giá tài sản ngày 25/9/2024 thể hiện: Giá trị quyền sử dụng đất tại thửa đất số 26, tờ bản đồ số 13, Bản đồ Vlap, có địa chỉ tại thôn N, xã V, thành phố T1, tỉnh T1 là 1m^2 đất ở trị giá 4.500.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình phát biểu ý kiến:

Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng về quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung vụ án:

Về thời hiệu khởi kiện: Cụ T7 chết năm 2000, cụ T8 chết năm 2013. Năm 2022 bà T có đơn khởi kiện chia thừa kế nên còn thời hiệu thừa kế.

Về hàng thừa kế: Theo xác minh tại địa phương và các đương sự đều thống nhất: cụ Trần Văn T7 và cụ Nguyễn Thị T8 có 06 người con gồm: bà Trần Thị N1, ông Trần Văn T5, bà Trần Thị D, ông Trần Văn H, bà Trần Thị T và bà Trần Thị T4. Cụ T7, cụ T8 không có con riêng, con nuôi nào khác. Bố mẹ của cụ T7 và cụ T8 đều chết trước cụ T7 và cụ T8. Như vậy xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ T7, cụ T8 gồm: bà Trần Thị N1, ông Trần Văn T5, bà Trần Thị D, ông Trần Văn H, bà Trần Thị T và bà Trần Thị T4.

Về di sản thừa kế: Qua xác minh tại Ủy ban nhân dân xã V và các đương sự đều thống nhất di sản của cụ T7 và cụ T8 gồm có: 355m^2 đất ở nằm ở thửa số 40, tờ bản đồ số 02 đo năm 1992, hiện là thửa số 26, tờ bản đồ số 13 theo Vlap tại thôn N, xã V, thành phố T1, có diện tích đo đạc hiện trạng là 281,1m^2 (trong đó diện tích nằm trong chỉ giới đê là 33,5m^2, diện tích rãnh thoát nước là 06m^2, diện tích còn lại là 241,6m^2, các đương sự thống nhất đất hiện trạng còn như nào thì sẽ chia theo hiện trạng). Do bà T có sông sức trong việc trông nom, quản lý di sản nên sẽ chia cho bà T 01 suất thừa kế. Như vậy, chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ T7 và cụ T8, mỗi người sẽ được hưởng: 241,6m^2 : 7 = 34,51m^2. Chấp nhận sự tự nguyện của bà N1, ông T5, bà D, bà T4 nhường kỷ phần thừa kế của mình cho bà T được sở hữu. Việc thanh toán giá trị tài sản trên đất không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Bà Trần Thị T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn T7 và cụ Nguyễn Thị T8 tại thôn N, xã V, thành phố T1, tỉnh T1. Do đó xác định là tranh chấp về thừa kế tài sản và Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Trần Văn T7 chết ngày 08/02/2000, thời điểm mở thừa kế của cụ T7 là ngày 08/02/2000. Cụ Nguyễn Thị T8 chết ngày 26/02/2013, thời điểm mở thừa kế của cụ T8 là ngày 26/02/2013. Ngày 17/8/2022 nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế, như vậy thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T7 và cụ T8 vẫn còn.

[1.3] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân xã V đề nghị xét xử vắng mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị D và Trần Thị N1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Vì vậy căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1] Về di sản thừa kế: Tại các biên bản xác minh cũng như lời khai của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều trình bày thống nhất: Cụ Trần Văn T7 và cụ Nguyễn Thị T8 là vợ chồng, khi còn sống đã tạo lập được 355m^2 đất ở, thửa đất đã được Ủy ban nhân dân huyện K2 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ 01146 ngày 05/12/1995 mang tên ông Trần Văn T7 thuộc thửa số 40, tờ bản đồ số 2, xóm 4 (thôn N), xã V, thành phố T1, tỉnh T1, hiện nay là thửa đất số 26, tờ bản đồ số 13, bản đồ Vlap. Sau khi cụ T7 và cụ T8 chết, bà Trần Thị T là người quản lý và sử dụng thửa đất. Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25/9/2024 thể hiện diện tích đất thực tế mà cụ T7 và cụ T8 để lại là 281,1m^2, trong đó có 33,5m^2 ở phía Bắc thửa đất nằm trong hành lang đê và phía Nam thửa đất có rãnh thoát nước chung của bà T và ông H diện tích 06m^2. Các đương sự nhất trí với kết quả đo đạc thực tế, đề nghị Tòa án chia thừa kế đối với phần diện tích đất còn lại sau khi đã trừ đi 33,5m^2 nằm trong hành lang đê và đề nghị để lại phần diện tích đất có rãnh thoát nước thành diện tích sử dụng chung của bà Trần Thị T và ông Trần Văn H. Do đó có đủ cơ sở xác định diện tích 247,6m^2 đất ở thuộc thửa số 26, tờ bản đồ số 13, bản đồ Vlap, thôn N, xã V, thành phố T1, tỉnh T1 thuộc quyền sử dụng chung hợp nhất trong thời kỳ hôn nhân của cụ T7 và cụ T8, sau khi trừ đi 06 m^2 đất có rãnh thoát nước

để sử dụng chung theo sự thỏa thuận của các đương sự, như vậy di sản của cụ T7 và cụ T8 để chia là 241,6m^2 đất ở.

[2.2] Về hàng thừa kế: Cụ T7 và cụ T8 có 06 người con đẻ là bà Trần Thị N1, ông Trần Văn T5, bà Trần Thị D, ông Trần Văn H, bà Trần Thị T và bà Trần Thị T4, không có con nuôi, con riêng nào khác. Cụ Trần Văn T7 chết ngày 08/02/2000, cụ Nguyễn Thị T8 chết ngày 26/02/2013, không để lại di chúc. Ngày 17/8/2022 bà T có yêu cầu chia di sản thừa kế do vậy hàng thừa kế theo pháp luật của cụ T7 và cụ T8 gồm 06 người là bà Trần Thị N1, ông Trần Văn T5, bà Trần Thị D, ông Trần Văn H, bà Trần Thị T và bà Trần Thị T4.

[2.3] Về phân chia di sản thừa kế:

[2.3.1] Chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn T7 và cụ Nguyễn Thị T8 như sau:

Xét bà Trần Thị T và bà Trần Thị T4 có công sức bảo quản, giữ gìn, tôn tạo di sản, trước khi chia di sản của cụ T7 và cụ T8 theo pháp luật cần trích ra một phần cho bà T, bà T4 tương ứng với một suất thừa kế. Bà T4 từ chối nhận phần công sức bảo quản, giữ gìn, tôn tạo di sản, vì vậy bà T được hưởng toàn bộ.

Di sản của cụ T7 để lại là ½ tài sản chung của hai cụ 241,6m^2 : 2 = 120,8m^2, chia 08 suất, mỗi suất là 15,1m^2. Di sản của cụ T8 để lại là ½ tài sản chung của hai cụ và 01 suất thừa kế cụ T8 được hưởng từ cụ T7 gồm 120,8m^2 + 15,1m^2 = 135,9m^2, chia 07 suất, mỗi suất là 19,41m^2. Như vậy, bà T được hưởng 01 suất thừa kế tương ứng với phần công sức quản lý di sản 15,1m^2 + 19,41m^2 = 34,51m^2 đất ở, có giá trị 155.295.000 đồng. Bà N1, ông T5, bà D, ông H, bà T và bà T4 được hưởng thừa kế của hai cụ, mỗi suất là 15,1m^2 + 19,41m^2 = 34,51m^2 đất ở, giá trị mỗi suất thừa kế là 155.295.000 đồng.

Bà N1, ông T5, bà D, bà T4 nhường suất thừa kế mà mình được hưởng cho bà T, do đó bà T được hưởng tổng diện tích là 207,1m^2 đất ở. Ông H đề nghị được hưởng phần di sản bằng hiện vật, bà T đồng ý bù cho ông H phần diện tích còn thiếu để ông H đủ điều kiện tách thửa. Do đó diện tích đất thực tế bà T được hưởng là 195,6m^2 đất ở, có giá trị 880.200.000 đồng, diện tích đất thực tế ông H được hưởng là 46m^2 đất ở, có giá trị 207.000.000 đồng.

[2.3.2] Các đương sự thống nhất cây cối, công trình xây dựng nằm trên phần đất chia cho ai thì thuộc về người đó, không phải thanh toán giá trị tài sản. Bà T được sở hữu tài sản trên đất gồm: 01 nhà mái bằng, 01 tầng, bậc tam cấp, 01 gian bếp 01 tầng, lợp mái tôn, vì kèo tre, phía trước lợp tôn vì kèo thép, 01 gian nhà 01 tầng lợp phi bro, gạch chỉ, tường 220, 01 chuồng trại lợp phi bro, 01 công trình phụ xây gạch chỉ, lợp mái phi bro, 01 nhà tắm lợp mái phi bro, tường xây gạch chỉ, 01 bể nước, 01 cây sung đường kính 28cm, 01 cây roi đường kính

28cm, tường bao gạch chỉ. Ông H được sở hữu tài sản trên đất gồm: 01 cây cau đường kính 30cm, 01 cây cau đường kính 18cm, tường bao gạch chỉ.

[2.3.3] Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự đối với diện tích 06m^2 phía Nam thửa đất số 26, tờ bản đồ số 13, bản đồ Vlap, thôn N, xã V, thành phố T1, tỉnh T1, trên đất có rãnh thoát nước, là diện tích đất sử dụng chung của ông Trần Văn H và bà Trần Thị T.

[2.3.4] Từ những phân tích ở trên, chia cho bà Trần Thị T được quyền sử dụng 195,6m^2 đất ở thuộc thửa số 26, tờ bản đồ số 13, bản đồ Vlap, thôn N, xã V, thành phố T1, tỉnh T1 và được sở hữu toàn bộ tài sản trên đất. Chia cho ông Trần Văn H được quyền sử dụng 46m^2 đất ở thuộc thửa số 26, tờ bản đồ số 13, bản đồ Vlap, thôn N, xã V, thành phố T1, tỉnh T1 và được sở hữu toàn bộ tài sản trên đất.

[3] Về chi phí tố tụng: Bà Trần Thị T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí đo đạc, xem xét thẩm định và định giá tài sản (đã thanh toán xong).

[4] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn vì thuộc hộ cận nghèo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông T5, bà N1, bà D đều đã trên 60 tuổi và có đơn xin miễn án phí. Ông H và bà T4 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 184; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 610; Điều 613; Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651; Điều 660 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn T7 và cụ Nguyễn Thị T8 theo pháp luật.

2. Xác định di sản thừa kế của cụ Trần Văn T7 và cụ Nguyễn Thị T8 là quyền sử dụng đất thuộc thửa số 26, tờ bản đồ số 13, Vlap, thôn N, xã V, thành phố T1, tỉnh T1 có diện tích 247,6m^2 đất ở. Trong đó phần di sản thừa kế của cụ

Trần Văn T7 là 123,8 m^2, phần di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị T8 là 123,8 m^2.

3. Chia cho bà Trần Thị T được quyền sử dụng 195,6m^2 đất ở, có giá trị 880.200.000 đồng, thuộc thửa số 26, tờ bản đồ số 13, Vlap, thôn N, xã V, thành phố T1, tỉnh T1. Thửa đất có vị trí, kích thước như sau:

Phía Bắc giáp đất chia cho ông Trần Văn H dài 8,36m.

Phía Nam giáp diện tích đất sử dụng chung của ông Trần Văn H và bà Trần Thị T dài 8,80m.

Phía Tây giáp ngõ + giáp đất ông Trần Văn H dài 24,10m.

Phía Đông giáp ngõ đi chung dài 7,51m + 7,15m + 8,50m.

4. Chia cho ông Trần Văn H được quyền sử dụng 46m^2 đất ở, có giá trị 207.000.000 đồng, thuộc thửa số 26, tờ bản đồ số 13, Vlap, thôn N, xã V, thành phố T1, tỉnh T1. Thửa đất có vị trí, kích thước như sau:

Phía Bắc giáp hành lang đê dài 9,07m.

Phía Nam giáp đất chia cho bà Trần Thị T dài 8,36m.

Phía Tây giáp ngõ, đất ông Trần Văn H dài 6,93m.

Phía Đông giáp ngõ đi chung dài 04m.

5. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự đối với diện tích đất ở 06m^2 phía Nam thửa đất số 26, tờ bản đồ số 13, bản đồ Vlap, thôn N, xã V, thành phố T1, tỉnh T1, có rãnh thoát nước, là diện tích đất sử dụng chung của ông Trần Văn H và bà Trần Thị T. Vị trí, kích thước như sau:

Phía Bắc giáp đất chia cho bà Trần Thị T dài 8,80m.

Phía Nam giáp đất bà Nguyễn Thị Q (anh Trần Văn T13 đang quản lý, sử dụng) dài 8,86m.

Phía Tây giáp đất ông Trần Văn H dài 0,72m.

Phía Đông giáp ngõ đi chung dài 0,64m.

(Có sơ đồ kèm theo)

6. Bà Trần Thị T được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản trên phần đất được giao gồm: 01 nhà mái bằng, 01 tầng, bậc tam cấp, 01 gian bếp 01 tầng, lợp mái tôn, vì kèo tre, phía trước lợp tôn vì kèo thép, 01 gian nhà 01 tầng lợp phi bro, gạch chỉ, tường 220, 01 chuồng trại lợp phi bro, 01 công trình phụ xây gạch chỉ, lợp mái phi bro, 01 nhà tắm lợp mái phi bro, tường xây gạch chỉ, 01 bể

nước, 01 cây sung đường kính 28cm, 01 cây roi đường kính 28cm, tường bao gạch chỉ.

7. Ông Trần Văn H được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản trên phần đất được giao gồm: 01 cây cau đường kính 30cm, 01 cây cau đường kính 18cm, tường bao gạch chỉ.

8. Về chi phí tố tụng: Bà Trần Thị T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí đo đạc, xem xét thẩm định và định giá tài sản (đã thanh toán xong).

9. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị T, ông Trần Văn T5, bà Trần Thị N1, bà Trần Thị D.

Ông Trần Văn H phải chịu 10.350.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị T4 phải chịu 7.764.750 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

10. Về quyền kháng cáo: Bà Trần Thị T, ông Trần Văn H, ông Trần Văn T5, bà Trần Thị T4 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Ủy ban nhân dân xã V, bà Trần Thị N1, bà Trần Thị D có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- *Các đương sự;*
- *VKSND TP Thái Bình;*
- *Chi cục THADS TP Thái Bình;*
- *Lưu: hồ sơ, vp.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Lý